

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Hoàng Thị Chi

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2015

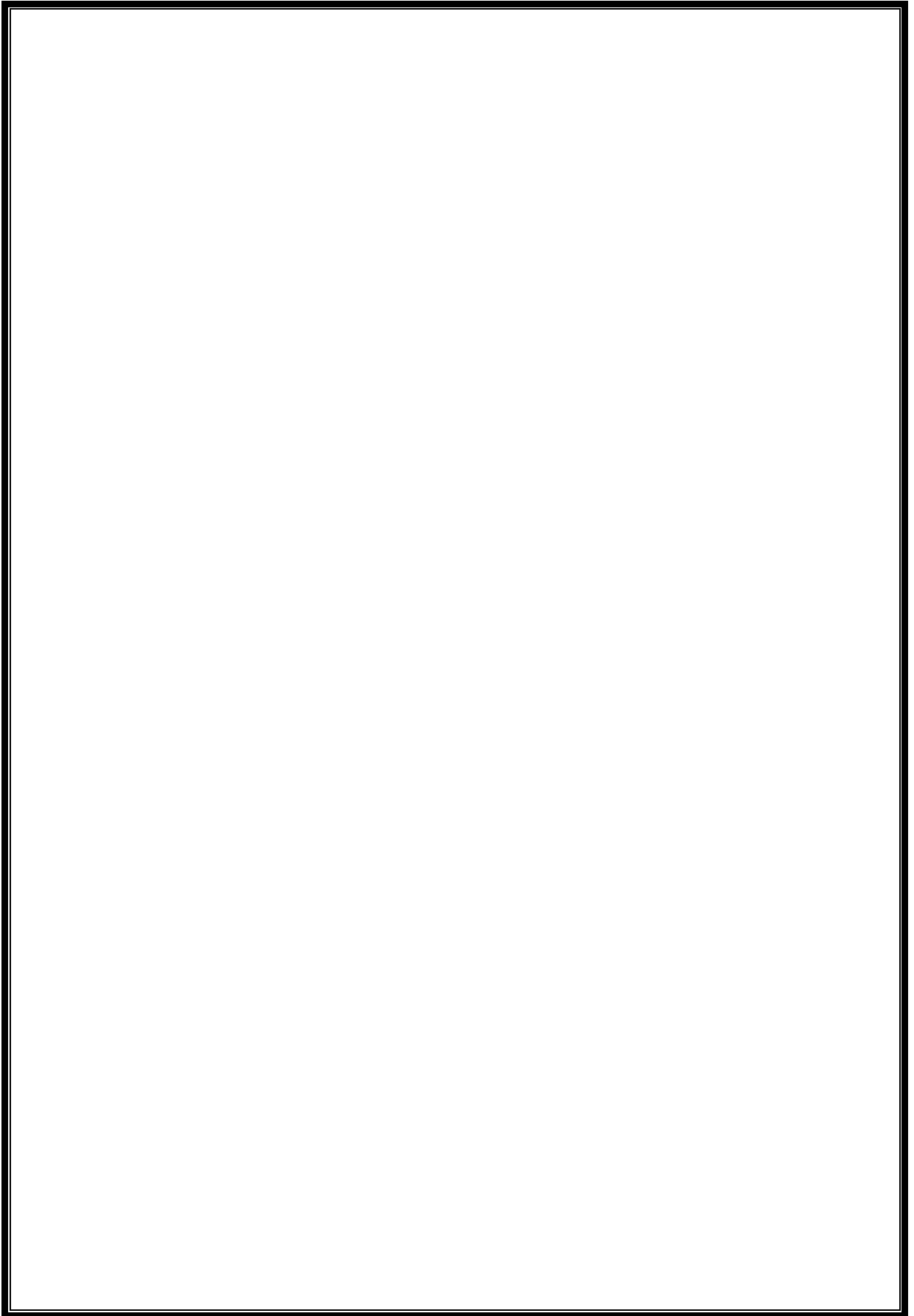
**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MTV
XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Hoàng Thị Chi
Giảng viên hướng dẫn : ThS. HoàThị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2015



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: HoàngThị Chi

Mã SV: 1112401062

Lớp: QT1502K

Ngành: Kế toán - kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Hoà Thị Thanh Hương**

Học hàm, học vị: **Thạc sĩ.**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học dân lập Hải Phòng.**

Nội dung hướng dẫn: **Khóa luận tốt nghiệp.**

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 04 năm 2015.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 18 tháng 07 năm 2015.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày tháng năm 2015
Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống tài chính trong doanh nghiệp	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính.....	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.2 Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính.....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	4
1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính.....	4
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính	5
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính.....	6
1.1.7 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính	7
1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính.....	8
1.1.9 Thời hạn nộp báo cáo tài chính.....	8
1.1.10 Nơi nhận báo cáo tài chính.....	9
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	10
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán	10
1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán	17
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	30
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán	30
1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	30
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán	31
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	35
2.1 Tổng quan về Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	35
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển	35
2.1.2 Ngành nghề kinh doanh	37
2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.....	38
2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán	41

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	45
2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	45
2.2.2 Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	67
CHƯƠNG 3 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG	68
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng trong thời gian tới	68
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.	
3.2.1 Ưu điểm.....	68
3.2.2 Hạn chế.....	69
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán	69
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán	71
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Tăng cường công tác thu hồi nợ đọng.....	77
KẾT LUẬN	79

DANH MỤC BIỂU

Biểu 1.1 Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	12
Biểu 1.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản	32
Biểu 1.3 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn	33
Biểu 2.2 Hóa đơn GTGT số 0001066	47
Biểu 2.3 Phiếu nhập kho số NL03-10.13 ngày 03/10/2013	48
Biểu 2.4 Trích sổ nhật ký chung năm 2013	49
Biểu 2.5 Trích sổ cái tài khoản 152 năm 2013.....	50
Biểu 2.6 Trích sổ cái tài khoản 133 năm 2013.....	51
Biểu 2.7 Trích sổ cái tài khoản 331 năm 2013.....	52
Biểu 2.8 Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2013	54
Biểu 2.9 Trích sổ cái tài khoản 131 năm 2013.....	55
Biểu 2.10 Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2013	56
Biểu 2.11 Bảng cân đối tài khoản năm 2013 tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.....	60
Biểu 2.12 Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013 tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	64
Biểu 3.1 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	72
Biểu 3.2 Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	75

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán	17
Sơ đồ 2.1 Mô hình tổ chức quản lý của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.....	38
Sơ đồ 2.2 Bộ máy kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.....	42
Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán máy tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	43
Sơ đồ 2.4 Sơ đồ tổng hợp bút toán kết chuyển tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.....	58

LỜI MỞ ĐẦU

Bảng cân đối kế toán là một trong các báo cáo tài chính có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa ra được quyết định kịp thời, đúng đắn. Chính vì vậy, em đã mạnh dạn chọn đề tài "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng" làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các anh chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Th.S Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Hoàng Thị Chi

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các

hóa đơn, chứng từ đã rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư và doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ ... hiện tại và tương lai.

1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

Các nhà đầu tư: BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

Các chủ nợ: BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó các chủ nợ có thể đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

Các nhà cung cấp: BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp.

Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp: BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó giúp ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng:

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng với các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, Công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào thì phải tuân theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của báo cáo tài chính

Để phát huy được mục đích và vai trò của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin để từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện
- Trình bày khách quan, không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân theo 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục:

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc cùng chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được phép bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC. Ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính

Hệ thống BCTC theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a. BCTC năm và BCTC giữa niên độ

- BCTC năm gồm:

- | | |
|------------------------------|-----------------|
| + Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| + Báo cáo kết quả HĐKD | Mẫu số B02 - DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| + Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B09 - DN |

- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|---|------------------|
| + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B01a - DN |
| + Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B02a - DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a - DN |
| + Bản thuyết minh BCTC chọn lọc | Mẫu số B09a - DN |

- BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|---|------------------|
| + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B01b - DN |
| + Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B02b - DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B03b - DN |
| + Bản thuyết minh BCTC chọn lọc | Mẫu số B09a - DN |

b. BCTC hợp nhất và BCTC tổng hợp

- BCTC hợp nhất gồm:

- | | |
|---------------------------------------|--------------------|
| + Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B01 - DN/HN |
| + Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất | Mẫu số B02 - DN/HN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B03 - DN/HN |
| + Bản thuyết minh BCTC hợp nhất | Mẫu số B09 - DN/HN |

- BCTC tổng hợp gồm:

- | | |
|---------------------------------------|-----------------|
| + Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B01 - DN |
| + Báo cáo kết quả HĐKD tổng hợp | Mẫu số B02 - DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | Mẫu số B03 - DN |
| + Bản thuyết minh BCTC | Mẫu số B09 - DN |

1.1.7 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì trách nhiệm lập BCTC được quy định như sau:

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.

Các Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của Công ty, Tổng Công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng Công ty.

(2) Đối với doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng Công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ (*) và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

((*) Việc lập BCTC hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

1.1.8 Kỳ lập báo cáo tài chính

1.1.8.1 Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập BCTC theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

1.1.8.2 Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

1.1.8.3 Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của Công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.9 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

1.1.9.1 Đối với doanh nghiệp nhà nước

Thời hạn nộp BCTC quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng Công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng Công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng Công ty theo thời hạn do Tổng Công ty quy định.

Thời hạn nộp BCTC năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng Công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng Công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng Công ty theo thời hạn do Tổng Công ty quy định.

1.1.9.2 Đối với doanh nghiệp khác

Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.10 Nơi nhận báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x (1)	X	x	x	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	X	x	x	X
3. Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm		X	x	x	X

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, Công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng Công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng Công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.1 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính", khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ những nguyên tắc chung về việc lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn hay dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

BCĐKT cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng liên quan, làm căn cứ cho việc đánh giá năng lực tài chính, tình hình sử dụng tài sản và khai thác các nguồn vốn của đơn vị, từ đó đưa ra quyết định thích hợp và hiệu quả.

Phần Tài sản của BCĐKT phản ánh toàn bộ tài sản của đơn vị kế toán đang sử dụng và kiểm soát theo kết cấu nhất định. Đây là những thông tin đánh giá quy mô của đơn vị kế toán, tính phù hợp về kết cấu tài sản đối với từng đơn vị kế toán cụ thể.

Phần Nguồn vốn của BCĐKT cho biết toàn bộ tài sản được hình thành từ nguồn nào, đánh giá kết cấu của nguồn vốn có phù hợp không, tình trạng tài chính của đơn vị kế toán có lành mạnh hay không.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán

Theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCĐKT có kết cấu như sau:

BCĐKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành hai phần là: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần đều có 5 cột theo thứ tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn", "Mã số", "Thuyết minh", "Số cuối năm" hoặc "Số cuối quý" và "Số đầu năm".

Nội dung của BCĐKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

Ngày 31/12/2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 244/2009/TT-BTC-Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có sửa đổi, bổ sung các chỉ tiêu trong BCĐKT như sau:

- Đòi mã số chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng phúc lợi" - Mã số 431 trên BCDKT thành mã số 323 trên BCDKT.

- Bổ sung chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" - Mã số 338 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.

- Sửa đổi chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" - Mã số 313 trên BCDKT. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước).

- Bổ sung chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học công nghệ" - Mã số 339 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" - Mã số 422 trên BCDKT. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Kết cấu BCDKT như sau:

Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN) theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sửa đổi của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			

Khóa luận tốt nghiệp

1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		

Khóa luận tốt nghiệp

- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		

Khóa luận tốt nghiệp

7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

Khóa luận tốt nghiệp

8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi tổng ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là "31.12.X" và số đầu năm có thể ghi là "01.01.X".

1.2.2 Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ năm trước
- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập bảng BCĐKT gồm 6 bước:

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

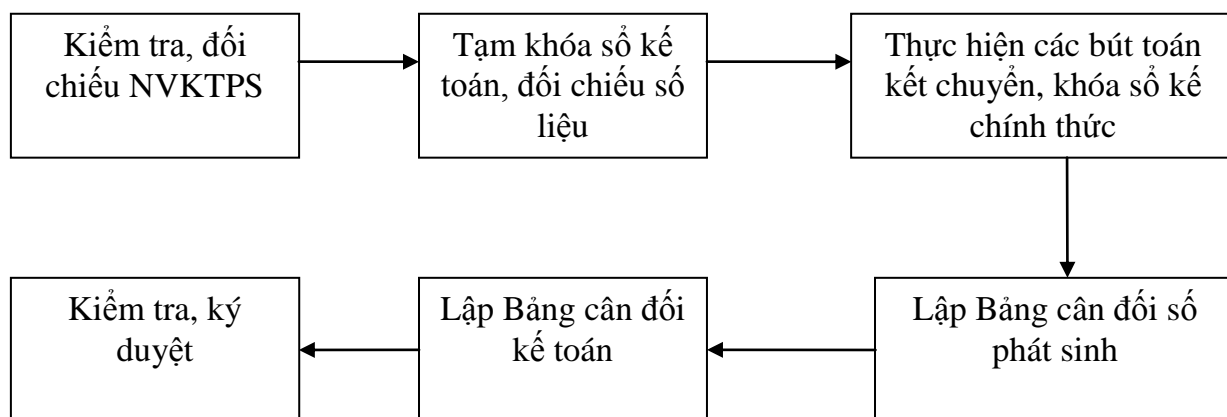
Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập BCĐKT theo mẫu B01-DN

Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

Quá trình lập BCĐKT được thể hiện qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ quá trình lập Bảng cân đối kế toán

1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

- "Mã số" ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.

- Số liệu ghi ở cột 3 "Thuyết minh" của báo cáo này là số liệu của các chỉ tiêu trong bảng thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Số liệu ghi ở cột 3 "Số đầu năm" của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 "Số cuối năm" của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 "Số cuối năm" của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT để ghi.

- Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:

+ Các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 149, 159), hao mòn tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên có nhưng vẫn được ghi bên phần "Tài sản" bằng cách ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản hiện có tại doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK412), chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK413), lợi nhuận chưa phân phối (TK421) có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng đều được ghi vào phần Nguồn vốn. Nếu dư Nợ thì ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn bên Nguồn vốn, nếu dư Có thì ghi bình thường.

+ Đối với các tài khoản lưỡng tính: TK131, TK1368, TK1388, TK141, TK331, TK336, TK338 không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào bảng tổng hợp chi tiết để phản ánh từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể của Bảng cân đối kế toán:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)

Mã số 100 = Mã số 111 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, vàng bạc, kim khí quý, đá quý, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền" được tính bằng tổng số dư Nợ cuối kỳ trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển".

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ cuối kỳ của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ cuối kỳ trên sổ cái hoặc nhật ký sổ cái của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và TK128 "Đầu tư ngắn hạn khác" sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn được tính vào chỉ tiêu có Mã số 112 "Các khoản tương đương tiền".

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái và số này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của bảng tổng hợp chi tiết 131 phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên bảng tổng hợp chi tiết TK 331, chi tiết phải trả người bán ngắn hạn.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ chi tiết bên Nợ của TK 1368 "Phải thu nội bộ khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ của TK 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư cuối kỳ bên Nợ của các tài khoản: TK1385, TK1388, TK334, TK338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư chi tiết cuối kỳ bên Có của TK 139 "Dự phòng phải thu khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. Số liệu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng dư Nợ cuối kỳ trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái của các tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường", 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi bán", 158 "Hàng hóa kho bảo thuế".

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có cuối kỳ của tài khoản 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi phí trả trước ngắn hạn thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư cuối kỳ bên Nợ tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư bên Nợ của tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333, chi tiết các khoản phải nộp Nhà nước.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của các tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "Tạm ứng", 144 "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng", mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp loại vào tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 "Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1368 "Phải thu dài hạn nội bộ khác" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 1368, chi tiết theo tài khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1388, 331, 338, chi tiết phải thu dài hạn khác.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 139 "Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 139, chi tiết dự phòng dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện đang có tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của tài khoản 2141 "Hao mòn tài sản cố định hữu hình" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2141 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1 Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 212 "Tài sản cố định thuê tài chính" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2142 "Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2142 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

$$\text{Mã số 227} = \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

3.1 Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 213 "Tài sản cố định vô hình" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2143 "Hao mòn tài sản cố định vô hình" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị còn lại của các hoạt động bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 242}$$

1.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: Đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259}$$

1. Đầu tư vào Công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư vào Công ty con" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 222 "Vốn góp liên doanh" và tài khoản 223 "Đầu tư vào Công ty liên kết" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 228 "Đầu tư dài hạn khác" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ chi phí sản xuất, kinh doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 260} = \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" và các tài khoản khác liên quan trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)

$$\text{MÃ SỐ 270} = \text{MÃ SỐ 100} + \text{MÃ SỐ 200}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh, bao gồm: Các khoản vay ngắn hạn, giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323.

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và tài khoản 315 "Nợ dài hạn đến hạn phải trả" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả người bán" được phân loại là ngắn hạn, mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết phải thu khách hàng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 334 (chi tiết các khoản còn trả người lao động)

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có của tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác" và tài khoản 138 "Phải thu khác" trên sổ chi tiết các tài khoản 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư có của tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng phúc lợi" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, các khoản phải trả nội bộ khác, vay và nợ dài hạn, thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339.

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 338 "Phải trả, phải nộp khác" và tài khoản 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái tài khoản 334 và sổ kế toán chi tiết tài khoản 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của các tài khoản: tài khoản 341 "Vay dài hạn", tài khoản 342 "Nợ dài hạn" và kết quả tìm được là số dư Có tài khoản 3431 trừ (-) dư Nợ tài khoản 3432 cộng (+) dư Có tài khoản 3433 trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 351 "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{MÃ SỐ 400} = \text{MÃ SỐ 410} + \text{MÃ SỐ 420}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \text{Mã số 421} + \text{Mã số 422}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 418.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

5. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

6. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

7. *Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 414 "Quỹ đầu tư phát triển" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

8. *Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

9. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu".

10. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

11. *Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" trên sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp" với số dư Nợ của tài khoản 161 "Chi sự nghiệp" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái. Trường hợp số dư Nợ tài khoản 461 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)

MÃ SỐ 440 = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán:

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 001 "Tài sản thuê ngoài" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 002 "Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán

Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dựng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích BCĐKT cung cấp các thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCĐKT.

Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất, nhanh nhất.

Phương pháp so sánh: Dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động vượt (+) hay hụt (-) của chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Phương pháp cân đối: Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

a. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn

Là việc xem xét về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ giảm của từng chỉ tiêu, ta có thể đánh giá hợp lý sự biến động. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang giữa số cuối kỳ và số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tương đối và số tuyệt đối) của từng chỉ tiêu trên BCĐKT.

b. Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn

Là xem xét từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

Trong phân tích cơ cấu tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) với tổng

tài sản (tổng nguồn vốn) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại tài sản (nguồn vốn) của từng doanh nghiệp có hợp lý không.

Dưới đây là bảng phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp

Biểu số 1.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường vốn đầu vào, thị trường đầu ra...

Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng nguồn vốn						

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn.

- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận.

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và ngược lại.

- Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp có thể thanh toán được phần nợ ngắn hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro tài chính càng giảm.

- Hệ số thanh toán lãi vay:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LN trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ tiêu này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

2.1 Tổng quan về Công ty TNHH một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

- Tên Công ty: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng
- Tên gọi tắt: Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
- Tên tiếng anh: Haiphong Cement Copmany
- Trụ Sở Chính: Thôn Tràng Kênh - Thị trấn Minh Đức - Xã Minh Tân - Huyện Thủy Nguyên - Thành phố Hải Phòng.
- Giấy phép đăng ký kinh doanh: Số108194 ngày 15/09/1993.
- Mã số thuế: 0200155219
- Vốn điều lệ: 920,000,000,000 đồng. (Chín trăm hai mươi tỷ đồng).

Tiền thân của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng là Nhà máy Xi măng Hải Phòng được chính thức khởi công xây dựng ngày 25/12/1899. Đây là nhà máy Xi măng lớn đầu tiên tại Đông Dương được người Pháp khởi công xây dựng nhằm phục vụ chính sách khai thác thuộc địa của chúng. Năm 1955, sau khi Nhà nước Việt Nam tiếp quản thành phố, Nhà máy Xi măng Hải Phòng được khôi phục và trở lại hoạt động. Sản lượng sản xuất không ngừng tăng và liên tục vượt kế hoạch. Xi măng với đủ chủng loại mang nhãn hiệu “Con rồng xanh” không chỉ góp phần trong công cuộc xây dựng miền Bắc, giải phóng miền Nam bảo vệ Tổ Quốc mà còn có mặt trên thị trường các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Đến năm 1986, trong bối cảnh chung của nền kinh tế đất nước, Nhà máy Xi măng Hải Phòng cũng đứng trước nhiều khó khăn: Sản lượng Xi măng tiêu thụ rất thấp trong khi lượng cán bộ công nhân viên chức lại đông xấp xỉ 5000 người. Ban lãnh đạo nhà máy tìm mọi biện pháp để khắc phục thậm chí phải tính đến phương án trả lương cho công nhân bằng Xi măng. Tháng 8/1987, Bộ Xây Dựng có quyết định số 847/QĐ/BXD về việc tách Nhà máy Xi măng Hải Phòng thành ba đơn vị: Nhà máy Xi măng Hải Phòng, Xí nghiệp đá Tràng Kênh, Xí nghiệp Cơ khí thiết bị Xi măng. Qua một thời gian chia nhỏ hoạt động không

hiệu quả, tháng 10/1990, Xí nghiệp Cơ khí thiết bị Xi măng lại được sáp nhập vào Nhà máy Xi măng Hải Phòng.

Theo Quyết định số 335/BXD-TCLĐ ngày 09/08/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Công ty Xi măng Hải Phòng được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai đơn vị là Nhà máy Xi măng Hải Phòng và Công ty kinh doanh Xi măng Hải Phòng, được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh số 108194 ngày 15/9/1993 của Trọng tài Kinh tế Nhà nước thành phố Hải Phòng, đặt trụ sở tại số 1 - Đường Hà Nội - Phường Thượng Lý - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng. Quý II năm 1995, Bộ Xây Dựng ra quyết định số 150/BXD-TCLĐ cho phép nhập Xí nghiệp đá Tràng Kênh vào Công ty. Trong quá trình hoạt động, Công ty Xi măng Hải Phòng đã cung cấp Xi măng phục vụ cho các công trình lớn: giếng dầu, thủy điện Thác Bà, sông Đà, Lãng và Bảo tàng Hồ Chí Minh, cầu Thăng Long, sân bay, các công trình quân sự ở quần đảo Trường Sa, các công trình ở vùng ven biển chịu nước mặn, đất nhiễm phèn. Sau nhiều năm khai thác, Nhà máy Xi măng Hải Phòng với dây chuyền thiết bị, công nghệ lạc hậu, cùng với hậu quả nặng nề của chiến tranh để lại đã gây ô nhiễm môi trường cho thành phố Hải Phòng. Do đó, ngày 29/11/1997, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1019/TT cho phép Công ty Xi măng Hải Phòng triển khai thực hiện Dự án xây dựng nhà máy Xi măng Hải Phòng mới tại thôn Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng với công suất thiết kế 1,4 triệu tấn/năm, tổng mức đầu tư 208,68 triệu USD. Nhà máy mới đã hoàn thành xây dựng vào cuối tháng 11/2005.

Ngày 12/5/2006, hệ thống nghiền đóng bao của nhà máy mới hoàn thành đưa vào sản xuất, dây chuyền nhà máy mới đi vào hoạt động đồng bộ. Ngày 31/5/2006, hệ thống nghiền Xi măng Nhà máy cũ ngừng hoạt động. Theo thông báo số 866/XMHP-KH ngày 27/5/2006, Công ty Xi măng Hải Phòng quyết định chấm dứt toàn bộ hoạt động sản xuất tại Nhà máy cũ.

Với công lao cống hiến đáng kể cho công cuộc xây dựng đất nước trong suốt hơn 115 năm, cán bộ công nhân viên Xi măng Hải Phòng đã được Đảng và Nhà nước trao tặng trên 80 huân, huy chương các loại, trong đó có Huân chương lao động hạng nhất, Danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân

chương chiến công hạng I, II, III. Và đặc biệt do có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc, năm 2009 Công ty Xi măng Hải Phòng đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh cao quý.

Theo Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, ngày 01/7/2011 Công ty Xi măng Hải Phòng được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cho phép chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng.

2.1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

- Công nghiệp Xi măng: Khai thác nguyên liệu và phụ gia, sản xuất và kinh doanh Xi măng, clinker, và bao bì Xi măng.

- Cơ khí: Chế tạo phụ tùng, thiết bị cho các nhà máy Xi măng và vật liệu xây dựng, sửa chữa và lắp ráp, lắp đặt thiết bị cơ khí, thiết bị điện, thiết bị mỏ.

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng như vật liệu chịu lửa, thạch cao, các loại sản phẩm từ Xi măng.

- Các dịch vụ: Tư vấn đầu tư và xây dựng, nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đào tạo, xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, vận tải đường bộ, đường sông, đường biển.

- Xây dựng, quản lý, khai thác cảng biển, cảng sông, đường bộ cao tốc, đường biển, đường sắt. Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị, kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, kho tàng, nhà ở, văn phòng, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ công cộng khác, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, hoạt động thể thao và quảng cáo.

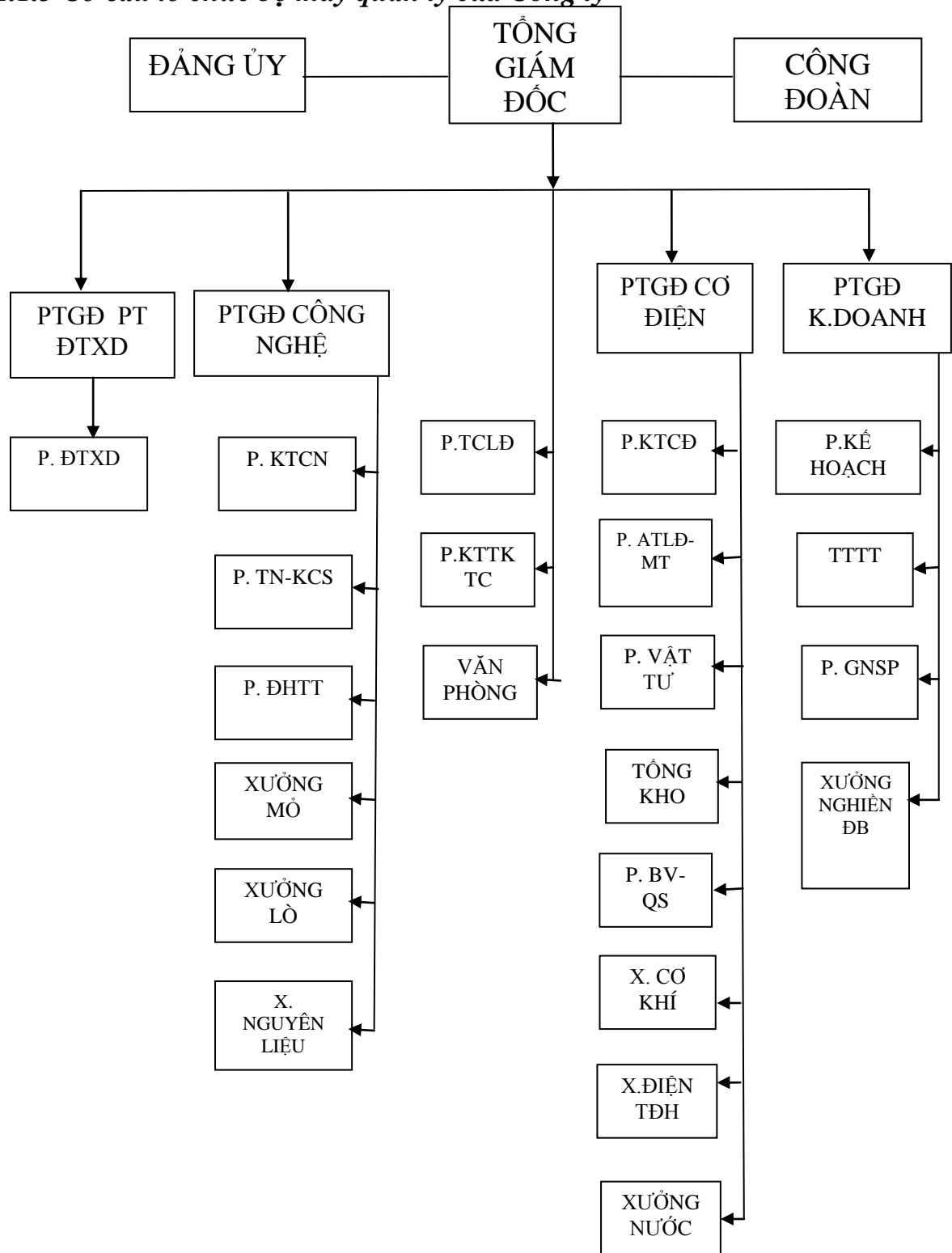
- Sản phẩm sản xuất bao gồm:

+ Xi măng đen Portland PCB30, PCB40 biểu tượng "Con rồng xanh" sử dụng cho các công trình xây dựng dân dụng.

+ Xi măng trắng PCW30, có đặc tính lý hóa và có độ trắng > 75% so với BaSO₄ tinh khiết được sử dụng làm vật trang trí nội thất.

+ Clinker

2.1.3 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty



Sơ đồ 2.1: Mô hình tổ chức quản lý của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

Đứng đầu là Tổng Giám Đốc Công ty, người có quyền hành cao nhất chịu trách nhiệm trước các cơ quan chủ quản, trước Nhà nước và trước tập thể công

nhân. Giúp việc cho Tổng Giám Đốc là 4 Phó Giám Đốc chuyên ngành. Công ty có 4 phân xưởng chính, 4 phân xưởng phụ trợ, 2 đơn vị phụ trách đầu vào, 15 phòng ban quản lý. Trong đó:

- Tổng Giám Đốc trực tiếp phụ trách các phòng ban: văn phòng, phòng tổ chức lao động, phòng kế toán thống kê tài chính.

- Đảng Ủy: phụ trách việc bồi dưỡng cho cán bộ, công nhân viên Công ty.

- Công Đoàn: phụ trách chăm lo cho đời sống của nhân viên trong Công ty.

- Phó Tổng Giám Đốc cơ điện: trực tiếp chỉ đạo khối sản xuất: phòng kỹ thuật cơ điện, phân xưởng cơ khí, phòng vật tư, phân xưởng điện tự động...

- Phó Tổng Giám Đốc công nghệ: trực tiếp chỉ đạo khối kỹ thuật và các phòng ban như phòng kỹ thuật công nghệ, phòng thí nghiệm KCS, phòng điều hành trung tâm, xưởng mỏ, xưởng lò, xưởng nguyên liệu.

- Phó Tổng Giám Đốc kinh doanh: trực tiếp phụ trách công tác tiêu thụ sản phẩm, quản lý các phòng ban như: phòng kế hoạch, trung tâm tiêu thụ, xưởng nghiên cứu đóng bao.

- Phó Tổng Giám Đốc phát triển đầu tư xây dựng: chỉ đạo công tác đầu tư xây dựng, trực tiếp phụ trách phòng đầu tư xây dựng.

- Các phòng ban:

- + Phòng kỹ thuật công nghệ: quản lý chuyên sâu về lĩnh vực công nghệ, tiên bộ kỹ thuật để tổ chức sản xuất các chủng loại Xi măng.

- + Phòng thí nghiệm KCS: kiểm tra, đánh giá chất lượng sản xuất Xi măng trên dây chuyền sản xuất của Công ty; quản lý chất lượng vật tư đầu vào, chất lượng các bán thành phẩm, các chủng loại Xi măng xuất xưởng, giải quyết tranh chấp chất lượng hàng hóa.

- + Phòng điều hành trung tâm: quản lý tài sản lao động, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức vận hành cục bộ riêng lẻ hay đồng bộ các thiết bị máy móc của từng công đoạn trong dây chuyền sản xuất chính.

- + Phòng tổ chức lao động: quản lý, tổ chức, lao động đào tạo, pháp chế, tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

+ Phòng kế toán thống kê tài chính: quản lý tài chính và giám sát mọi hoạt động kinh tế, tài chính trong Công ty; tổ chức chỉ đạo và thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế.

+ Văn phòng: là phòng tham mưu giúp Giám Đốc quản lý tổ chức thực hiện các lĩnh vực công tác văn thư - lưu trữ, hành chính, văn hóa thông tin.

+ Phòng kỹ thuật cơ điện: quản lý chuyên sâu về kỹ thuật cơ điện trong xây dựng, lắp đặt mới, sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành máy móc thiết bị cơ điện nhằm đảm bảo các thiết bị cơ điện hoạt động bình thường, ổn định, chạy dài ngày phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

+ Phòng an toàn lao động và môi trường: quản lý công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và môi trường.

+ Phòng vật tư: tham mưu cho giám đốc về hoạt động mua sắm và tiếp nhận vật tư, thiết bị, phụ tùng và nguyên nhiên vật liệu hàng hóa đầu vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ Phòng bảo vệ quân sự: tham mưu cho Đảng bộ, Giám Đốc Công ty xây dựng các kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh chính trị, bảo vệ tài sản của Công ty; xây dựng và tổ chức hoạt động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc.

+ Phòng kế hoạch: tổng hợp tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong việc xây dựng kế hoạch cho sản xuất kinh doanh dài hạn, trung hạn và ngắn hạn; đôn đốc và giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đạt kế hoạch cao nhất.

+ Phòng kinh doanh tiêu thụ: là phòng nghiệp vụ tham mưu cho Giám Đốc và chịu sự điều hành của phó Giám Đốc kinh doanh về công tác kinh doanh tiêu thụ sản phẩm.

+ Ban quản lý dự án: là đơn vị tham mưu trong công tác kế hoạch, báo cáo thống kê, các thủ tục đầu tư xây dựng và tham mưu thực hiện toàn bộ công tác kỹ thuật thi công trên công trường, chịu trách nhiệm về chất lượng các công trình xây dựng Công ty mới theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- 4 phân xưởng chính:

+ Xưởng nguyên liệu: quản lý toàn bộ vật tư, tổ chức vận hành các thiết bị từ trạm đá vôi, đất sét đến kho và hệ thống cấp phụ gia điều chỉnh nguyên vật liệu.

+ Xưởng mỏ: khai thác và chế biến cung cấp các loại đá như đá hộc, đá nhỏ,...

+ Xưởng lò: quản lý thiết bị tại công đoạn lò, tham gia sản xuất Clinker theo kế hoạch của Công ty giao, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

+ Xưởng nghiền đóng bao: phối hợp với phòng điều hành trung tâm tổ chức vận hành hệ thống thiết bị từ khâu vận chuyển Clinker, thạch cao, phụ gia tới thiết bị nghiền, vận chuyển Xi măng bột vào két chứa, đóng bao Xi măng đồng thời phối hợp với phòng kinh doanh để tổ chức xuất hàng ra bán.

- 4 phân xưởng phụ trợ:

+ Xưởng cơ khí: gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi các máy móc thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí nhằm đảm bảo các thiết bị hoạt động ổn định, an toàn đạt hiệu quả cao.

+ Xưởng điện tự động hóa: quản lý, tổ chức vận hành, sửa chữa các thiết bị thuộc hệ thống cung cấp điện, hệ thống máy lạnh và hệ thống đo lường điều khiển đảm bảo cung cấp điện cho các thiết bị hoạt động đồng bộ, an toàn với năng suất chất lượng và hiệu quả cao.

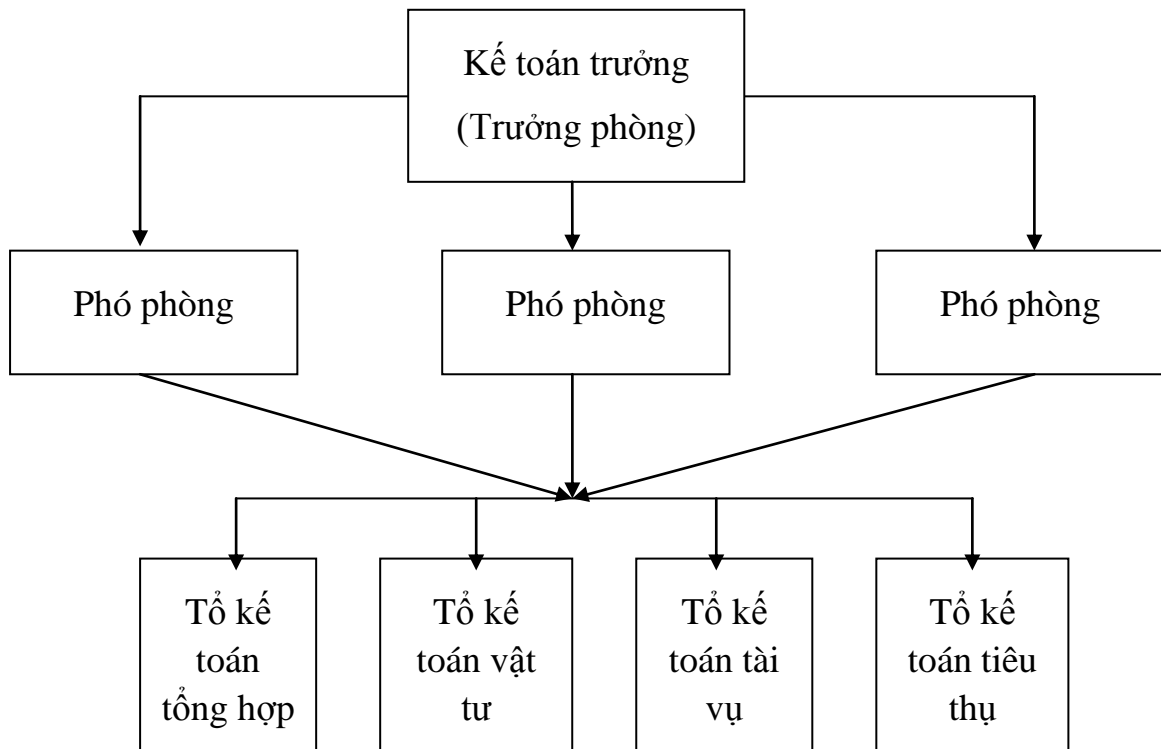
+ Xưởng nước sửa chữa công trình: quản lý toàn bộ tài sản hệ thống cung cấp nước phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong Công ty; tổ chức sửa chữa nhỏ vật kiến trúc trong, sửa chữa lò nung Clinker và thực hiện công tác vệ sinh công nghiệp mặt bằng toàn bộ Công ty.

+ Tổng kho: quản lý, cấp phát, thu hồi vật tư, bảo quản thiết bị, phụ tùng, nguyên vật liệu và các mặt hàng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.

Để phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty, Công ty đã tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung (sơ đồ 2.2).



Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

- Kế toán trưởng (Trưởng phòng): Có nhiệm vụ tổ chức điều hành toàn bộ hệ thống kế toán, chỉ đạo trực tiếp toàn bộ nhân viên kế toán trong Công ty, làm tham mưu cho giám đốc về hoạt động kinh doanh, tổ chức kiểm tra kế toán nội bộ trong Công ty. Khi quyết toán được lập xong, kế toán trưởng có nhiệm vụ thuyết minh, phân tích, giải thích kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm về mọi số liệu ghi trong bảng quyết toán, nộp đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính theo quy định.

- Phó phòng: Dưới kế toán trưởng là 3 phó phòng kế toán trong đó một phó phòng phụ trách kế toán tổng hợp, một phó phòng phụ trách kế toán vật tư và tiêu thụ sản phẩm và một phó phòng phụ trách kế toán đầu tư xây dựng.

- Tại phòng kế toán trung tâm được chia làm 4 tổ:

+ Tổ kế toán tổng hợp: thực hiện phần kế toán tổng hợp xác định kết quả kinh doanh.

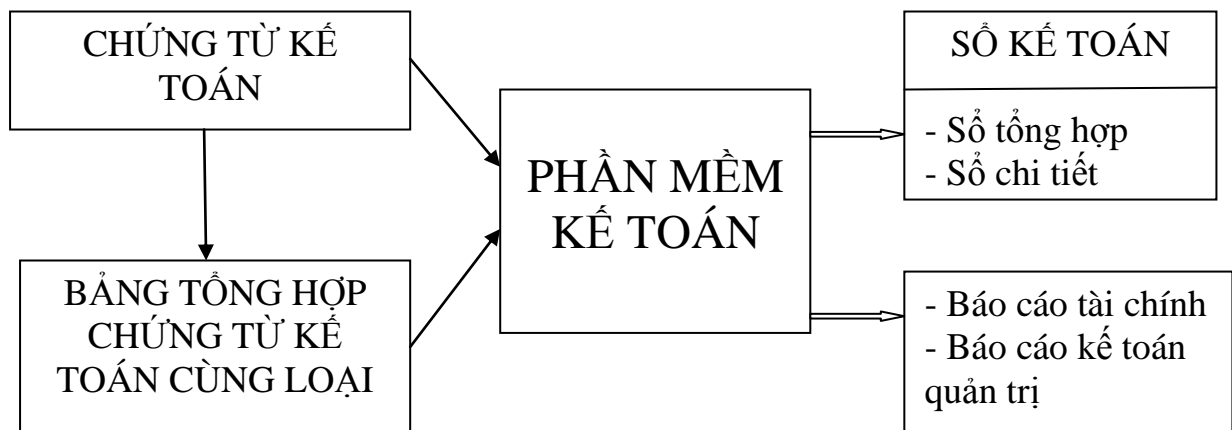
+ Tổ kế toán vật tư: phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tổ chức đánh giá phân loại vật tư.

+ Tổ kế toán tài vụ: phản ánh tình hình thu chi, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm biến động lượng tiền trong Công ty, theo dõi lương và các khoản trích theo lương của cán bộ công nhân viên.

+ Tổ kế toán tiêu thụ: hạch toán tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định doanh thu, kết quả tiêu thụ và theo dõi tình hình bán hàng.

2.1.4.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

Hình thức ghi sổ kế toán của Công ty là hình thức kế toán máy. Hiện nay Công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting để hạch toán.

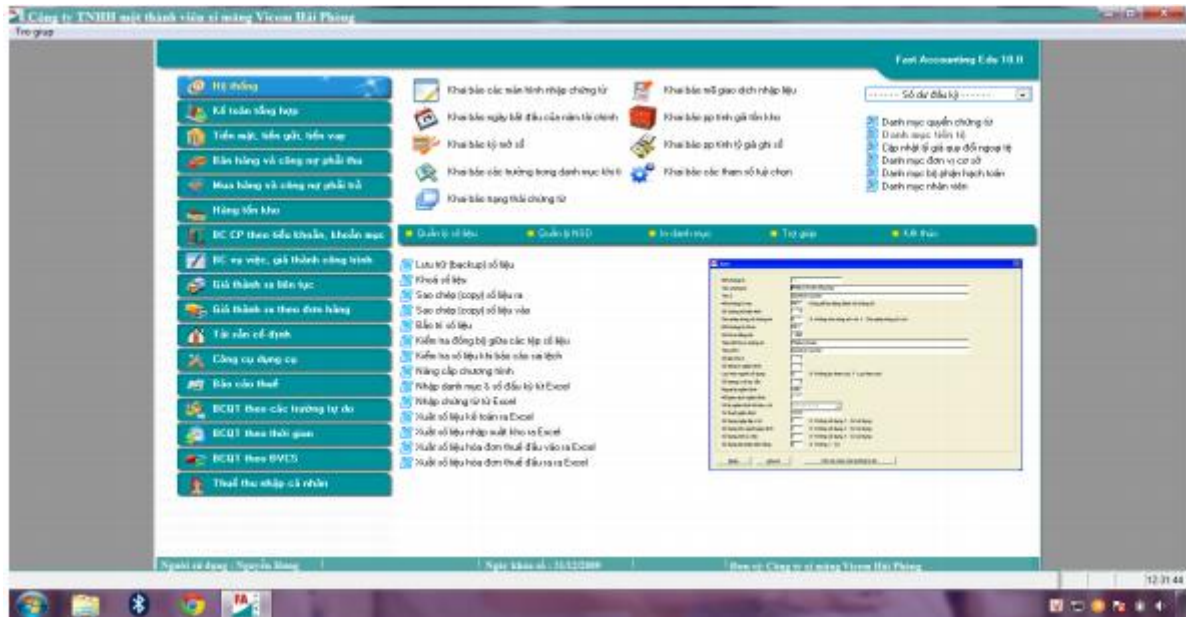


Ghi chú:

- : Nhập số liệu hàng ngày
- ⇨ : In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ : Quan hệ đối chiếu kiểm tra

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán máy tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

Hình 2.1: Giao diện phần mềm Fast Accounting sử dụng tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng



Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán trên máy vi tính:

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, các thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

2.1.4.3 Các chính sách kế toán của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Việt Nam đồng (VNĐ)
- Phương pháp tính giá xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân liên hoàn.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi, tồn đầu được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Phương pháp đường thẳng
- Tỷ lệ khấu hao: Áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Phương pháp kế toán thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ theo thông tư 06/2012TT-BTC ngày 11/01/2012 và thông tư 65/2013TT-BTC ngày 17/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư 06.

2.2 Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

2.2.1 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

2.2.1.1 Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước

2.2.1.2 Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

Hiện nay Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng thực hiện lập Bảng cân đối kế toán theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ chính thức

Bước 4: Lập Bảng cân đối tài khoản

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

2.2.1.3 Nội dung công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Công việc này được kế toán của Công ty thực hiện thường xuyên, định kỳ nhằm kiểm tra tính có thật của số liệu trong chứng từ gốc và sổ nhật ký chung.

Trình tự của việc kiểm tra các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi sổ nhật ký chung.
- Kiểm tra, đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào sổ nhật ký chung.
- Nếu phát hiện sai sót, kế toán tiến hành điều chỉnh cho hợp lý giữa thông tin trên nhật ký chung với thông tin trên chứng từ.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ phát sinh: Ngày 03/10/2013 Công ty mua, nhập kho Vật tư - kho: 771,390 tấn than cám của Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, chưa thanh toán. Kế toán tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự ghi sổ nhật ký chung.
- Xem sổ nhật ký chung để kiểm tra tính có thật, tính đầy đủ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Để xem sổ nhật ký chung, kế toán mở phần mềm Fast Accounting. Sau khi đăng nhập, chọn phân hệ "Kế toán tổng hợp", chọn "Sổ sách NKC", chọn "Sổ nhật ký chung", thời gian từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013, rồi ấn "Nhận". (Hình 2.2)

Sau đây là các chứng từ, hóa đơn, trích dẫn sổ nhật ký chung, sổ cái có liên quan dùng để đối chiếu tính có thật của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên:

- Hóa đơn GTGT số 0001066 (Biểu 2.2)
- Phiếu nhập kho VT03-12.14 (Biểu 2.3)
- Sổ nhật ký chung (Biểu 2.4)
- Sổ cái tài khoản 152 (Biểu 2.5)
- Sổ cái tài khoản 133 (Biểu 2.6)
- Sổ cái tài khoản 331 (Biểu 2.7)

Hình 2.2: Màn hình thao tác chọn sổ nhật ký chung

Biểu 2.2: Hóa đơn GTGT số 0001066

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Mẫu số: 01GTKT3/001		
Liên 2: Giao cho người mua			Ký hiệu: AA/13P		
Ngày 03 tháng 10 năm 2013			Số: 0001066		
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng					
Mã số thuế: 01001106352					
Địa chỉ: Số 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng					
Mã số thuế: 0200155219					
Địa chỉ: Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng					
Hình thức thanh toán: Chưa thanh toán					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Than cám 3C	Tấn	771.390	2,269,902	1,750,979,704
Cộng tiền hàng					1,750,979,704
Thuế suất: 10%			Tiền thuế GTGT:		175,097,970
Tổng cộng tiền thanh toán					1,926,077,674
Số tiền viết bằng chữ: Một tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, sáu trăm bảy mươi tư đồng./.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)					

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.3: Phiếu nhập kho số NL03-10.13 ngày 03/10/2013

Đơn vị: Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng				Mẫu số: 01 - VT			
Bộ phận: Kho vật tư - kho				(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU NHẬP KHO							
Ngày 03 tháng 10 năm 2013				Nợ 152112: 1,750,979,704			
Số: NL03-10.13				Có 331113: 1,750,979,704			
<p>- Họ và tên người giao: Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng</p> <p>- Theo hóa đơn số 0001066 ngày 03 tháng 10 năm 2013</p> <p>- Nhập tại kho: Vật tư - kho</p> <p>- Địa điểm: Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng</p>							
STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Than cám 3C		Tấn	771.390	771.390	2,269,902	1,750,979,704
	Cộng			771.390	771.390	2,269,902	1,750,979,704
<p>- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một tỷ, bảy trăm năm mươi triệu, chín trăm bảy mươi chín nghìn, bảy trăm linh bốn đồng.</p> <p>- Số chứng từ gốc kèm theo:</p>							
				Ngày 03 tháng 10 năm 2013			
Người lập phiếu (Ký, họ tên)		Người giao hàng (Ký, họ tên)		Thủ kho (Ký, họ tên)		Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.4: Trích sổ nhật ký chung năm 2013

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM

Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2013

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK Đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
....		
03/10/2013	NL03.10.13	03/10/2013	Nhập kho than cám 3C từ VTVT Xi măng	152	1,750,979,704	
				133	175,097,970	
				331		1,926,077,674
....		
10/10/2013	PC10-10.13	10/10/2013	Thanh toán tiền điện T9/2013	627	2,062,048,013	
				133	206,204,801	
				111		2.268.252.814
....		
15/10/2013	XL08-10.13	15/10/2013	Xuất nguyên liệu sx xi măng bột đen PC30	621	43,754,636	
				152		43,754,636
....		
20/10/2013	BC10	20/10/2013	Công ty CP Xây dựng số 12 thanh toán tiền mua xi măng	112	1,685,742,324	
				131		1,685,742,324
....		
31/10/2013	KC10.13	31/10/2013	[Kết chuyển giá vốn (T10/2013)]	911	65,076,244,202	
				632		65,076,244,202
...		
Tổng cộng					13,874,887,189,889	13,874,887,189,889

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.5: Trích sổ cái tài khoản 152 năm 2013

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
 Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
 Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản 152 - Nguyên vật liệu
 Năm 2013

Số dư Nợ đầu kỳ: 404,150,551,994

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK Đối ứng	Số phát sinh		
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
...			...				
03/10/2013	NL03-10.13	03/10/2013	Nhập kho than cám 3C từ VTVT Xi măng	331	1,750,979,704		
...			...				
04/10/2013	XL03.10.13	04/10/2013	Xuất nguyên liệu sx xi măng bột đen PCB40	621		15,264,320	
...			...				
15/10/2013	XL08-10.13	15/10/2013	Xuất nguyên liệu sx xi măng bột đen PCB30	621		43,754,636	
...			...				
25/10/2013	XL09-10.13	25/10/2013	Xuất nguyên liệu sx xi măng bao PCB40	621		86,548,979	
...			...				
Tổng phát sinh trong kỳ						246,327,464,466	263,048,397,004
Số dư cuối kỳ						387,429,619,456	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.6 : Trích sổ cái tài khoản 133 năm 2013

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
 Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
 Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
 Năm 2013

Số dư Nợ đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK Đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...			...			
03/10/2013	NL03-10.13	03/10/2013	... Nhập kho than cám 3C từ VTVT Xi măng	331	175,097,970	
...			...			
10/10/2013	PC10-10.13	10/10/2013	... Thanh toán tiền điện tháng T9/2013	111	206,204,801	
...			...			
12/10/2013	PC12-10.13	12/10/2013	... Thanh toán tiền nước tháng T9/2013	111	100,512,321	
...			...			
20/10/2013	NL10-10.13	20/10/2013	... Nhập kho đá Đoatômit	331	133,242,651	
...			...			
Tổng phát sinh trong kỳ					117,185,836,665	117,185,836,665
Số dư cuối kỳ					0	

Người lập
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu số 2.7 : Trích sổ cái tài khoản 331 năm 2013

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
 Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
 Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán
 Năm 2013

Số dư Có đầu kỳ: 160,986,830,538

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK Đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...			...			
03/10/2013	NL03-10.13	03/10/2013	Nhập kho than cám 3C từ VTVT Xi măng	152		1,750,979,704
				133		175,097,970
...			...			
15/10/2013	PC15-10.13	15/10/2013	Thanh toán tiền mua ống nhựa chịu áp lực P1	111	10,500,000	
...			...			
20/10/2013	NL10-10.13	20/10/2013	Nhập kho đá Đoatômit	152		1,332,426,510
				133		133,242,651
...			...			
Tổng phát sinh trong kỳ					3,384,292,685,057	3,528,526,833,954
Số dư cuối kỳ						305,220,979,435

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ, kế toán tiến hành đối chiếu số liệu giữa các sổ cái tài khoản với các bảng tổng hợp chi tiết nhằm phát hiện sai sót và điều chỉnh kịp thời.

Từ số liệu đã nhập vào Sổ Nhật ký chung, máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào Sổ cái các tài khoản liên quan. Định kỳ, kế toán đối chiếu, kiểm tra chi tiết số liệu giữa Sổ Nhật ký chung với Sổ cái các tài khoản có liên quan nhằm phát hiện sai sót và điều chỉnh kịp thời.

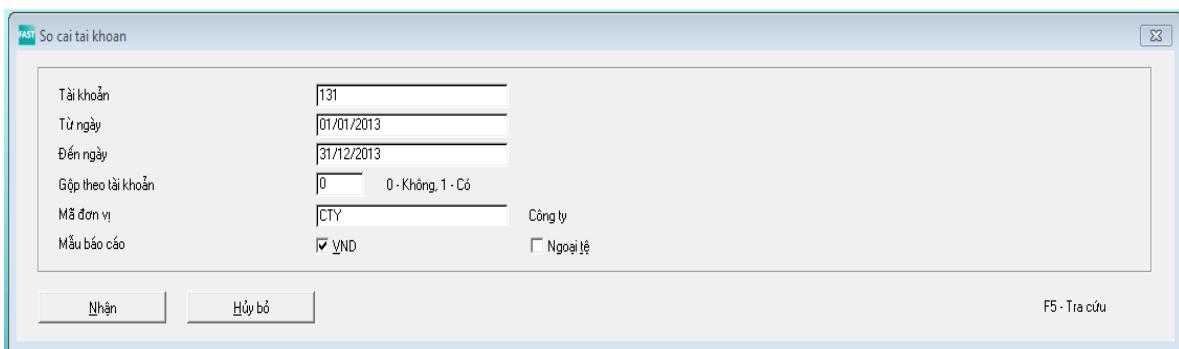
Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với Sổ chi tiết tương ứng của tài khoản đó. Các chứng từ gốc được sử dụng làm căn cứ để kế toán nhập số liệu vào máy tính. Từ đó, máy tính sẽ tự động đưa số liệu vào Sổ chi tiết tài khoản có liên quan. Định kỳ, kế toán tổng hợp, kiểm tra, phát hiện sai sót kịp thời để điều chỉnh sai sót sao cho phù hợp với số liệu thực tế.

Để xem sổ cái, kế toán mở phần mềm Fast Accounting, chọn phân hệ "Kế toán tổng hợp" chọn "Sổ sách NKC", chọn "Sổ cái của một tài khoản", điền số hiệu tài khoản, chọn thời gian "Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013" rồi ấn "Nhận" (Hình 2.3)

Tương tự, để xem bảng tổng hợp chi tiết, từ phân hệ "Kế toán tổng hợp", kế toán chọn "Sổ sách NKC" để lựa chọn loại Bảng tổng hợp chi tiết cần xem, điền số hiệu tài khoản, chọn thời gian "Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013", rồi ấn "Nhận". Dưới đây là:

- Bảng tổng chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.8)
- Sổ cái TK 131 (Biểu 2.9)
- Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.10)
- Sổ cái TK 331 (Biểu 2.7)

Hình 2.3: Màn hình thực hiện thao tác chọn sổ cái



Biểu 2.8 Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2013

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
 Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
 Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (131)
 Năm 2013

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Dư nợ	Dư có	Ps nợ	Ps có	Dư nợ	Dư có
1	Công ty Xi măng Hòa Bình	15,462,378,945		30,989,054,746	26,742,936,584	19,708,497,107	
2	Công ty Xăng dầu khu vực III			284,750,900	468,973,528		184,222,628
3	Công ty CP Vận tải Hà Tiên		103,098,742	1,890,345,620	1,054,679,989	732,566,889	
4	Công ty CP Xây dựng số 12	1,045,384,520		2,002,540,674	3,258,905,002		210,979,808
5	Công ty CP Vicem bao bì Hải Phòng		1,865,438,752	28,361,793,204	25,028,413,348	1,467,941,104	
6	Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	5,438,909,254		18,777,626,152	15,008,742,396	9,207,793,010	
...
	Tổng cộng	16,897,562,118	11,521,358,790	1,541,568,358,238	1,526,526,384,804	26,068,202,430	5,650,025,668

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.9 : Trích sổ cái tài khoản 131 năm 2013

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
 Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
 Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tài khoản 131 - Phải thu khách hàng
 Năm 2013

Số dư Nợ đầu kỳ: 5,376,203,328

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK Đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
...			...			
03/10/2013	HĐ0000745	03/10/2013	Xuất bán xi măng bao PCB30	511 3331	15,005,248,524 1,500,524,825	
...			...			
10/10/2013	PT10-10.13	10/10/2013	Thu tiền bán xi măng của Ban quản lý chợ Quán Toan HĐ 0000324	111		30,065,432
...			...			
15/10/2013	PT15-10.13	15/10/2013	Thu tiền bán xi măng của Công ty CP xây lắp Sao Việt HĐ 0000295	111		195,474,320
...			...			
Tổng phát sinh trong kỳ					1,541,568,358,238	1,526,526,384,804
Số dư cuối kỳ					20,418,176,762	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Biểu 2.10: Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2013

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
 Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
 Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (331)
 Năm 2013

STT	Đơn vị cung cấp	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Dư nợ	Dư có	Ps nợ	Ps có	Dư nợ	Dư có
	Công ty CP Vicem Vật tư Vận tải xi măng	385,000,000		1,655,345,230	1,686,937,420	353,407,810	
	Công ty DV Công nghiệp Nghệ An		152,864,530	1,365,870,006	1,530,485,240		317,479,764
	Công ty CP TM Vận tải Thịnh Hưng		325,680,792	2,876,905,680	2,790,034,560		238,809,672
	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		2,006,758,972	15,760,923,480	17,005,368,742		3,251,204,234
	Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1,389,720,466		22,933,742,534	23,011,116,458	1,312,346,542	
	Công ty CP Vicem Vận tải Hoàng Thạch		1533578016	2155326082	2316828094		1,695,080,028

	Tổng cộng	24,449,409,856	185,436,240,394	3,384,292,685,057	3,528,526,833,954	18,676,885,727	323,897,865,162

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

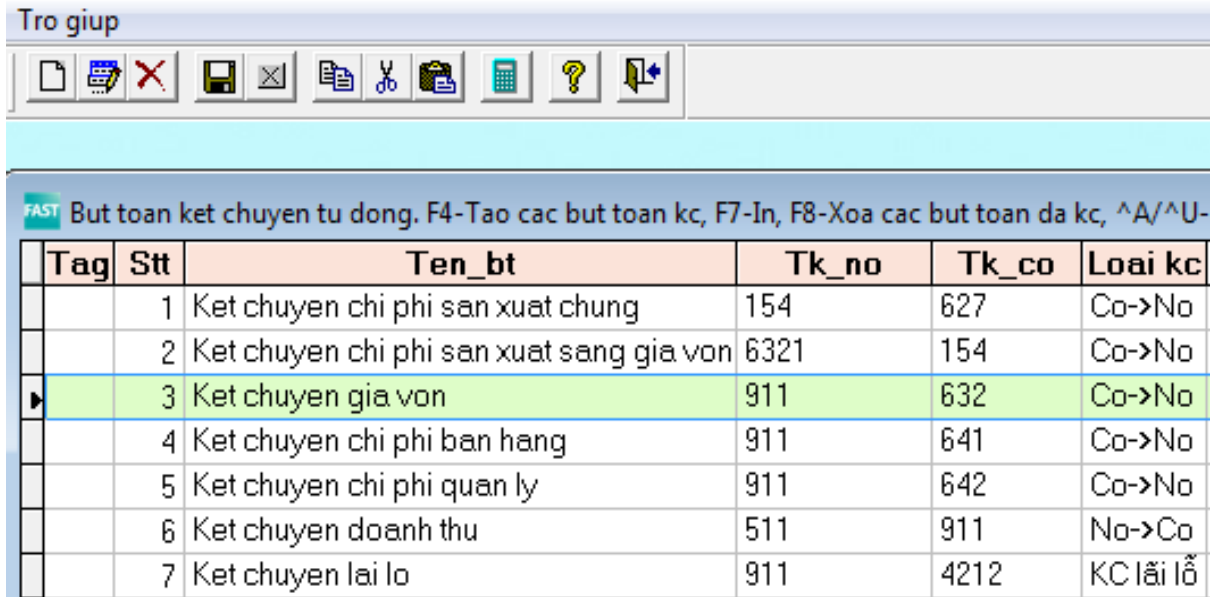
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ chính thức

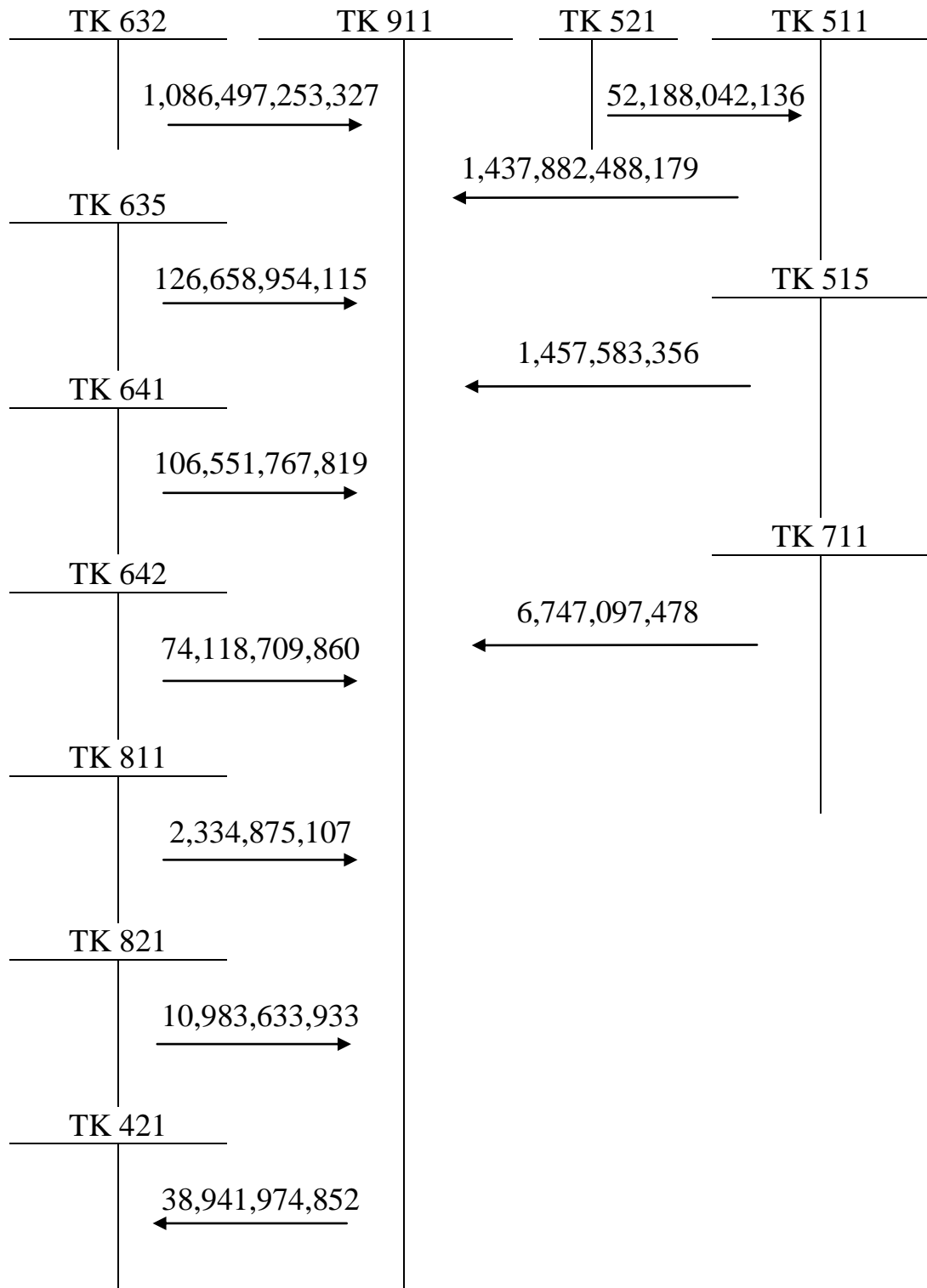
Để thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ, từ giao diện phần mềm Fast Accounting kế toán chọn phân hệ "Kế toán tổng hợp", chọn "Bút toán kết chuyển tự động", nhập ngày tháng rồi ấn "Nhận" để hoàn thành. (Hình 2.4)

Hình 2.4: Giao diện màn hình thực hiện thao tác kết chuyển



Tag	Stt	Ten_bt	Tk_no	Tk_co	Loai kc
	1	Ket chuyển chi phí sản xuất chung	154	627	Co->No
	2	Ket chuyển chi phí sản xuất sang giá vốn	6321	154	Co->No
	3	Ket chuyển giá vốn	911	632	Co->No
	4	Ket chuyển chi phí bán hàng	911	641	Co->No
	5	Ket chuyển chi phí quản lý	911	642	Co->No
	6	Ket chuyển doanh thu	511	911	No->Co
	7	Ket chuyển lãi lỗ	911	4212	KC lãi lỗ

Các bút toán kết chuyển tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng được khái quát bằng sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển sau: (Sơ đồ 2.4)



Sơ đồ 2.4 : Sơ đồ tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

Bước 4: Lập Bảng cân đối tài khoản

Sau khi kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ, Bảng cân đối tài khoản sẽ được phần mềm kế toán tự động cập nhật.

Để xem Bảng cân đối tài khoản, từ giao diện phần mềm Fast Accounting, kế toán vào phân hệ "Kế toán tổng hợp", chọn "Báo cáo tài chính", chọn "Bảng cân số đối số ps của các tài khoản", chọn "Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013" rồi ấn "Nhập". (Hình 2.5)

Bảng cân đối tài khoản như sau: (Biểu 2.11)

Hình 2.5: Giao diện màn hình thao tác chọn Bảng cân đối số phát sinh

The screenshot shows a software window titled "FAST Bảng cân đối phát sinh các tài khoản". Inside the window, there are several input fields and checkboxes:

- Từ ngày: 01/01/2013
- Đến ngày: 31/12/2013
- Mã đơn vị: CTY (with "Công ty" label)
- Bù trừ sd theo QĐ15: 0 (with "1 - Có, 0 - Không bù trừ số dư tk công nợ" label)
- Mẫu báo cáo: VND and Ngoại tệ

At the bottom of the window, there are two buttons: "Nhập" and "Hủy bỏ". In the bottom right corner, it says "F5 - Tra cứu".

Biểu 2.11 : Bảng cân đối tài khoản năm 2013 tại công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
 Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
 Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số S06-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2013

Mã TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Dư nợ	Dư có	PS nợ	PS có	Dư nợ	Dư có
111	Tiền mặt	125,438,760		15,136,641,222	15,081,107,826	180,972,156	
112	Tiền gửi ngân hàng	25,816,774,689		166,261,127,244	152,385,668,922	39,692,233,011	
131	Phải thu của khách hàng	5,376,203,328		1,541,568,358,238	1,526,526,384,804	20,418,176,762	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			117,185,836,665	117,185,836,665		
138	Phải thu khác	16,247,517,401		3,418,980,466	17,750,087,987	1,916,409,880	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		601,329,431				601,329,431
141	Tạm ứng	1,886,436,920		4,889,336,569	4,032,548,234	2,743,225,255	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,113,795,456		1,485,672,098	2,351,741,525	247,726,029	
152	Nguyên liệu, vật liệu	404,150,551,994		246,327,464,466	263,048,397,004	387,429,619,456	
153	Công cụ, dụng cụ	9,431,751,705		6,027,654,372	9,795,645,600	5,663,760,477	
154	Chi phí SXKD dở dang	16,033,977,559		903,157,721,225	904,794,458,929	14,397,239,855	
155	Thành phẩm	40,084,943,897		904,794,458,929	895,143,138,276	49,736,264,550	

Khóa luận tốt nghiệp

156	Hàng hóa	1,886,350,101		192,663,841,558	191,354,115,051	3,196,076,608	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2,423,756,003		805,533,701		3,229,289,704
211	TSCĐ hữu hình	3,060,609,243,694		15,180,344,274	203,253,373,876	2,872,536,214,092	
213	TSCĐ vô hình	746,805,818				746,805,818	
214	Hao mòn TSCĐ		631,247,040,509	1,534,045,462	112,392,304,771		742,105,299,818
228	Đầu tư dài hạn khác	6,000,000,000		2,122,733,712		8,122,733,712	
241	XDCB dở dang	51,376,222,788			35,393,008,467	15,983,214,321	
242	CP trả trước dài hạn	52,357,092,450			16,496,548,150	35,860,544,300	
311	Vay ngắn hạn		553,564,086,496	194,591,843,386			358,972,243,110
331	Phải trả cho người bán		160,986,830,538	3,384,292,685,057	3,528,526,833,954		305,220,979,435
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1,508,163,125	146,261,070,556	152,966,299,114		8,213,391,683
334	Phải trả người lao động		31,456,389,292	314,399,063,964	315,170,279,854		32,227,605,182
335	Chi phí phải trả		23,209,060,804	26,698,310,148	48,594,032,154		45,104,782,810
338	Phải trả, phải nộp khác		15,843,792,087	18,415,505,340	16,044,532,488		13,472,819,235
341	Vay dài hạn		1,177,957,966,232	327,565,499,171			850,392,467,061
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,909,948,063				1,909,948,063
411	Nguồn vốn KD		1,049,766,835,163				1,049,766,835,163
421	Lợi nhuận năm nay		40,152,975,243	34,055,658,081	38,941,974,852		45,039,292,014
441	Nguồn vốn ĐT XDCB		2,614,933,573				2,614,933,573
511	Doanh thu BH và CCDV			1,490,070,530,315	1,490,070,530,315		

Khóa luận tốt nghiệp

515	Doanh thu hoạt động tài chính			1,457,583,356	1,457,583,356		
521	Chiết khấu thương mại			52,188,042,136	52,188,042,136		
621	Chi phí NVL trực tiếp			504,536,334,426	504,536,334,426		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			383,217,105,520	383,217,105,520		
627	Chi phí sản xuất chung			15,404,281,279	15,404,281,279		
632	Giá vốn hàng bán			1,086,497,253,327	1,086,497,253,327		
635	Chi phí tài chính			126,658,954,115	126,658,954,115		
641	Chi phí bán hàng			106,551,767,819	106,551,767,819		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			74,118,709,860	74,118,709,860		
711	Thu nhập khác			6,747,097,478	6,747,097,478		
811	Chi phí khác			2,334,875,107	2,334,875,107		
821	Chi phí thuế TNDN hiện hành			10,983,633,933	10,983,633,933		
911	Xác định KQKD			1,446,087,169,013	1,446,087,169,013		
Tổng cộng		3,693,243,106,559	3,693,243,106,559	13,874,887,189,889	13,874,887,189,889	3,458,871,216,282	3,458,871,216,282

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

Sau khi kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ, Bảng cân đối kế toán sẽ được phần mềm kế toán tự động cập nhật.

Để lập Bảng cân đối kế toán, từ giao diện phần mềm Fast Accounting, kế toán vào phân hệ "Kế toán tổng hợp", chọn "Báo cáo tài chính", chọn "Bảng cân đối kế toán", điền thông tin rồi ấn "Nhận" (Hình 2.6).

Hình 2.6: Màn hình thực hiện thao tác chọn Bảng cân đối kế toán

The screenshot shows a software window titled "FAST Bảng cân đối kế toán". It contains the following fields and controls:

- Ngày báo cáo:** 31/12/2013
- Chọn báo cáo:** Bảng cân đối kế toán (QĐ15)
- Mã đơn vị:** CTY
- Mẫu báo cáo:** VND
- Công ty:** (empty)
- Buttons:** Tạo mẫu báo cáo... (top right), Nhận (bottom left), Hủy bỏ (bottom left), F5-Tra cứu (bottom right)
- Checkboxes:** VND, Ngoại tệ, Bù trừ tk công nợ theo tài khoản tổng hợp

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán năm 2013 tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng (Biểu 2.12):

Biểu 2.12 : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
 Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng
 Minh Đức - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

ĐƠN VỊ TÍNH: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		546,117,996,299	555,099,425,021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,873,205,167	25,942,213,449
1. Tiền	111	V.01	39,873,205,167	25,942,213,449
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		46,060,168,606	56,993,159,944
1. Phải thu của khách hàng	131		26,068,202,430	16,897,562,118
2. Trả trước cho người bán	132		18,676,885,727	24,449,409,856
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,916,409,880	16,247,517,401
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(601,329,431)	(601,329,431)
IV. Hàng tồn kho	140		457,193,671,242	469,163,819,252
1. Hàng tồn kho	141	V.04	460,422,960,946	471,587,575,255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,229,289,704)	(2,423,756,003)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,990,951,284	3,000,232,376
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		247,726,029	1,113,795,456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,743,225,255	1,886,436,920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2,191,144,212,425	2,539,842,324,241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Khóa luận tốt nghiệp

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,147,160,934,413	2,481,485,231,791
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2,131,177,720,092	2,430,109,009,003
- Nguyên giá	222		2,872,536,214,092	3,060,609,243,694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(741,358,494,000)	(630,500,234,691)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		746,805,818	746,805,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(746,805,818)	(746,805,818)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	15,983,214,321	51,376,222,788
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,122,733,712	6,000,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, kinh doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,122,733,712	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		35,860,544,300	52,357,092,450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	35,860,544,300	52,357,092,450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,737,262,208,724	3,094,941,749,262
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,639,841,147,974	2,002,407,005,283
I. Nợ ngắn hạn	310		789,448,680,913	824,449,039,051
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	358,972,243,110	553,564,086,496
2. Phải trả người bán	312		323,897,865,162	185,436,240,394
3. Người mua trả tiền trước	313		5,650,025,668	11,521,358,790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,213,391,683	1,508,163,125
5. Phải trả công nhân viên	315		32,227,605,182	31,456,389,292
6. Chi phí phải trả	316	V.17	45,104,782,810	23,209,060,804

Khóa luận tốt nghiệp

7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13,472,819,235	15,843,792,087
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,909,948,063	1,909,948,063
II.Nợ dài hạn	330		850,392,467,061	1,177,957,966,232
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	850,392,467,061	1,177,957,966,232
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,097,421,060,750	1,092,534,743,979
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,097,421,060,750	1,092,534,743,979
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,049,766,835,163	1,049,766,835,163
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của vốn cổ phần	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45,039,292,014	40,152,975,243
11. Nguồn đầu tư XDCB	421		2,614,933,573	2,614,933,573
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,737,262,208,724	3,094,941,749,262

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại: - Đô la Mỹ			526	526
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập bảng sẽ đối chiếu lại cho đúng và phù hợp, sau đó sẽ chuyển lên cho kế toán trưởng kiểm tra. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán sẽ được trình lên Giám đốc ký duyệt.

2.2.2 Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.

Phân tích Bảng cân đối kế toán là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo Công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản, nguồn vốn của Công ty. Hiện nay, Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng đã thực hiện phân tích tài chính, tuy nhiên Công ty chỉ tiến hành phân tích các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời và sự tác động của vòng quay các khoản phải thu đến khả năng thanh toán của Công ty, chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, trước những yêu cầu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng có những định hướng trong thời gian tới như sau:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp trên khắp cả nước.

- Cải tiến và hoàn thiện quy trình công nghệ từng công đoạn sản xuất bao bì, nâng cao chất lượng sản phẩm giảm tỷ lệ phế phẩm, giảm tiêu hao vật tư và chi phí sản xuất.

- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.

- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng.

3.2.1. Ưu điểm

** Về tổ chức bộ máy quản lý:*

- Công ty xây dựng bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến tạo nên tính linh hoạt hài hòa, phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cơ cấu quản lý không bị vướng mắc cản trở, chồng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

- Đội ngũ kế toán đông đảo, có chuyên môn cao. Mỗi kế toán kiêm một mảng kế toán riêng vừa giúp giảm áp lực công việc vừa đảm bảo tính chính xác trong quá trình làm việc.

** Về hệ thống sổ sách:*

- Công ty áp dụng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 15/2006-BTC ngày 20/03/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống báo cáo tài chính, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Công ty sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting vào công tác hạch toán giúp giảm nhẹ công việc lao động kế toán thủ công, giảm số lượng sổ sách, tiết kiệm thời gian.

3.2.2 Hạn chế

** Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán:*

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng là một công ty lớn, tuy nhiên Công ty chưa tiến hành phân tích sâu về tình hình tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ và cơ sở khoa học một cách đầy đủ, sát thực. Điều này dẫn đến Công ty chưa thấy được cụ thể thực lực tài chính cùng những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính của Công ty.

3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

Trên cơ sở những hạn chế trong công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty, em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng như sau:

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tổ chức công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán giúp nhà quản trị có thể nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của Công ty và có cơ sở để đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp cho quản lý. Để đạt được hiệu quả cao, Ban lãnh đạo và kế toán nên lập kế hoạch phân tích cụ thể. Theo em, có thể tiến hành phân tích theo trình tự như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:

Tài liệu cho việc phân tích: chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, liên hệ giữa Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tại thời điểm phân tích.

Nội dung phân tích: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty có thể bao gồm:

- Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.
- Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phân tích các chỉ số tài chính đặc trưng.

Phương pháp phân tích: phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

Nếu chỉ nhìn vào Bảng cân đối kế toán thì đối tượng quan tâm chưa thể đánh giá được tình hình tài sản của Công ty. Do đó cần thiết phải tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán, biến những con số trong Bảng cân đối kế toán thành những con số “biết nói”.

Thực hiện quá trình phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, các phương pháp đã chọn lựa để tiến hành phân tích. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- + Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của Công ty.
- + Chỉ ra được những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó

+ Nêu được các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt, nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

3.3.2.1 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.

Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản Công ty có hợp lý hay không. Từ đó Công ty có thể đưa ra những điều chỉnh phù hợp, giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản: Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2013 ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau (Biểu 3.1):

Qua số liệu trên biểu 3.1 ta thấy: Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2013 so với đầu năm giảm 357,679,540,538 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 11.56%, chứng tỏ quy mô vốn của Công ty năm 2013 đã giảm sút. Tổng tài sản của Công ty giảm chủ yếu là do sự giảm đi đáng kể của tài sản dài. Đi sâu vào phân tích ta thấy:

Tài sản dài hạn cuối năm 2013 giảm 348,698,111,816 đồng tương ứng tỷ lệ giảm 13.73% so với đầu năm và tỷ trọng tài sản dài hạn giảm từ 82.06% xuống còn 80.05%. Tài sản dài hạn giảm là do tài sản cố định giảm còn các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng. Trong đó:

- Tài sản cố định giảm 334,324,297,378 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13.47% là do năm 2012 Công ty đã đầu tư mua máy nghiền mới. Sang năm 2013 Công ty thanh lý, nhượng bán máy cũ không cần dùng (máy nghiền xi măng (nghiền đứng) và máy nghiền phụ gia) để thu hồi vốn và nâng cao tình trạng kỹ thuật của tài sản cố định.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm so với đầu năm tăng 2,122,733,712 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 35.38% chứng tỏ Công ty đã mở rộng sang lĩnh vực đầu tư tài chính.

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	555,099,425,021	546,117,996,299	-8,981,428,722	-1.62	17.94	19.95
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	25,942,213,449	39,873,205,167	13,930,991,718	+53.70	0.84	1.46
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	56,993,159,944	46,060,168,606	-10,932,991,338	-19.18	1.84	1.68
IV. Hàng tồn kho	469,163,819,252	457,193,671,242	-11,970,148,010	-2.55	15.16	16.70
V. Tài sản ngắn hạn khác	3,000,232,376	2,990,951,284	-9,281,092	-0.31	0.10	0.11
B. Tài sản dài hạn	2,539,842,324,241	2,191,144,212,425	-348,698,111,816	-13.73	82.06	80.05
II. Tài sản cố định	2,481,485,231,791	2,147,160,934,413	-334,324,297,378	-13.47	80.18	78.44
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6,000,000,000	8,122,733,712	2,122,733,712	+35.38	1.89	1.61
Tổng cộng tài sản	3,094,941,749,262	2,737,262,208,724	-357,679,540,538	-11.56	100	100

Tài sản ngắn hạn cuối năm 2013 so với đầu năm giảm 8,981,428,722 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 1.62%. Cụ thể:

- Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm so với đầu năm tăng 13,930,991,718 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 53.70%. Lượng tiền dự trữ tương đối nhiều sẽ giúp Công ty có thể chủ động trong những giao dịch cần thanh toán ngay bằng tiền. Tuy nhiên, Công ty cũng nên xem xét để cân đối giữa lượng tiền dự trữ và đưa vào hoạt động kinh doanh để sử dụng vốn có hiệu quả hơn.

- Các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm so với đầu năm giảm 10,932,991,338 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 19.18% là do khoản trả trước cho người bán giảm 5,772,524,129 đồng; tuy nhiên, đi sâu vào phân tích ta thấy mặc dù nợ phải thu ngắn hạn giảm nhưng các khoản phải thu của khách hàng lại tăng 9,170,640,312 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 54.27%. Trong khi đó, doanh thu năm 2013 chỉ tăng 6.83% so với năm 2012 (doanh thu là 1.345.927.569.790 đồng). Như vậy, trong năm 2013 Công ty đã bán chịu khá nhiều hoặc không làm tốt công tác thu hồi nợ. Nếu tình trạng này kéo dài Công ty sẽ không có tiền để tiếp tục đầu tư và duy trì hoạt động. Công ty cần đôn đốc khách hàng trả nợ trong những năm tiếp theo để đảm bảo lượng vốn cho quá trình kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Hàng tồn kho cuối năm so với đầu năm giảm 11,970,148,010 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 2.55%. Nguyên nhân chủ yếu là do nguyên vật liệu giảm sản phẩm sản xuất ra chưa tiêu thụ được hết vì thị trường kinh doanh trầm lắng, người dân không có đủ tiền xây nhà, mở rộng sản xuất nên Công ty phải cắt giảm thu mua, cắt giảm sản xuất. Như vậy, công tác quản lý nguyên vật liệu của Công ty đã bám sát tình hình sản xuất, qua đó làm giảm ứ đọng vốn trong khâu dự trữ.

Thông qua phân tích ta thấy, cơ cấu tài sản của công ty tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Công ty cần quan tâm đến các khoản phải thu khách hàng để tiến hành đôn đốc thu hồi nợ kịp thời.

3.3.3.2 Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không triệt để, không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty. Vì vậy, để thấy rõ hơn tình hình tài chính, cần tiến hành phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà Công ty đang phải đương đầu. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2013 ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn như sau: (Biểu số 3.2)

Từ biểu 3.2 ta thấy nguồn vốn của Công ty cuối năm 2013 giảm 357,678,540,538 đồng so với đầu năm tương ứng với tỷ lệ giảm 11.56%. Điều này cho thấy khả năng huy động, sử dụng các loại nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bị giảm sút. Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi nguồn vốn này chủ yếu là do Nợ phải trả giảm. Đi sâu vào phân tích ta thấy:

Nợ phải trả của Công ty cuối năm 2013 giảm 362,565,857,309 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 18.11% so với đầu năm. Trong đó: Nợ ngắn hạn giảm 35,000,358,138 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 4.25% và Nợ dài hạn giảm 327,565,499,171 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 27.81%. Điều này chứng tỏ Công ty đã chấp hành tốt kỷ luật tín dụng nhằm giảm bớt sử dụng nguồn vốn đi vay.

Vốn chủ sở hữu cuối năm 2013 tăng 4,886,316,771 đồng tương ứng tăng 0.45% so với đầu năm. Vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng, chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hiệu quả. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu cuối năm so với đầu năm tăng từ 35.30% lên 40.09% cho ta thấy tình hình tài chính của Công ty đang có xu hướng tốt hơn, Công ty đang dần chủ động hơn về tài chính, giảm sự phụ thuộc vào các khoản đi vay.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán thì nguyên tắc cân bằng tài chính cần đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Tuy nhiên, tại Công ty xi măng Vicem Hải Phòng năm 2013 phần nguồn vốn dài hạn lại không đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn, cụ thể: nguồn vốn dài hạn (= Nợ dài hạn + vốn chủ sở hữu = 850,392,467,061 + 1,097,421,060,750) là 1,947,813,527,811 đồng nhưng tài sản dài hạn là 2,191,144,212,425 đồng. Như vậy, Công ty đã sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn (= 2,191,144,212,425 - 1,947,813,527,811 = 243,330,684,614 đồng)

Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả	2,002,407,005,283	1,639,841,147,974	-362,565,857,309	-18.11	64.70	59.91
I. Nợ ngắn hạn	824,449,039,051	789,448,680,913	-35,000,358,138	-4.25	26.64	28.84
II. Nợ dài hạn	1,177,957,966,232	850,392,467,061	-327,565,499,171	-27.81	38.06	31.07
B. Vốn chủ sở hữu	1,092,534,743,979	1,097,421,060,750	4,886,316,771	+0.45	35.30	40.09
I. Vốn chủ sở hữu	1,092,534,743,979	1,097,421,060,750	4,886,316,771	+0.45	35.30	40.09
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	3,094,941,749,262	2,737,262,208,724	-357,679,540,538	-11.56	100	100

để tài trợ tài sản dài hạn, chứng tỏ Công ty đã không tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn. Điều này sẽ gây khó khăn cho Công ty trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả dẫn đến nguy cơ Công ty có thể có mất khả năng thanh toán. Vì vậy, Công ty cần xem xét và điều chỉnh lại cơ cấu nguồn vốn cho hợp lý.

c. Phân tích khả năng thanh toán

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng, bởi nó có thể giúp các doanh nghiệp mở rộng quy mô, đẩy nhanh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục giúp doanh nghiệp phát huy được thế mạnh. Muốn vậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được mà đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn. Nếu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại. Để đánh giá vấn đề này, Công ty cần tiến hành phân tích một số chỉ tiêu sau (Biểu số 3.3):

STT	Chỉ tiêu	Công thức	2012	2013	Chênh lệch
1	Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$	1.55	1.67	0.12
2	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0.67	0.69	0.02
3	Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0.03	0.05	0.02

Hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2013 là 1,67 cho biết cứ 1 đồng nợ phải trả của Công ty được đảm bảo bằng 1,67 đồng tài sản. Hệ số thanh toán tổng quát ở cả hai năm 2012, 2013 đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo và có xu hướng tăng.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 và 2013 đều nhỏ hơn 1 tuy có xu hướng tăng nhẹ vào cuối năm cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2013 tương đối nhỏ, chỉ là 0.05 lần tuy đã tăng 0.02 lần so với năm 2012.

Hơn nữa, thực lực tài chính của Công ty năm 2013 là yếu (vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2013 chỉ chiếm 40.09% tổng số nguồn vốn trong khi đó nợ phải trả lại chiếm đến 59.91%), nguồn vốn dài hạn không đủ để tài trợ tài sản ngắn hạn. Như vậy, Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán ngay các khoản công nợ, do đó rủi ro tài chính tăng.

KẾT LUẬN

Đề tài "Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng" đã giải quyết được một số vấn đề đặt ra như sau:

- Về mặt lý luận:

+ Hệ thống hóa được những vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính, công tác lập Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

+ Hệ thống hóa được những lý luận về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn:

+ Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

+ Đánh giá được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị nói riêng.

+ Đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.

Do thời gian tìm hiểu công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng và trình độ có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong Khoa Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Dân lập Hải Phòng và các anh chị trong phòng kế toán tài chính tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng và đặc biệt là sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo Th.S Hòa Thị Thanh Hương đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Hoàng Thị Chi